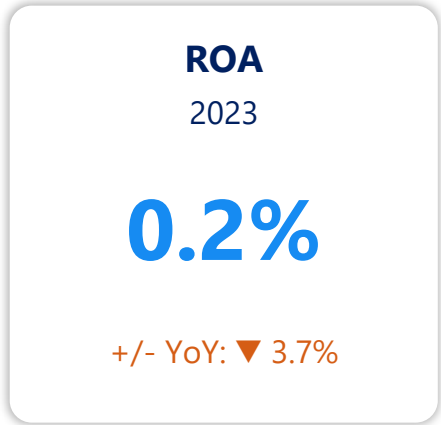
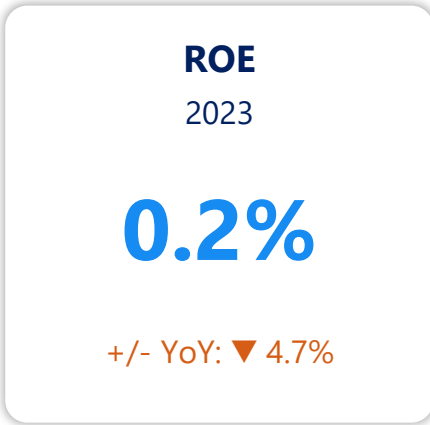
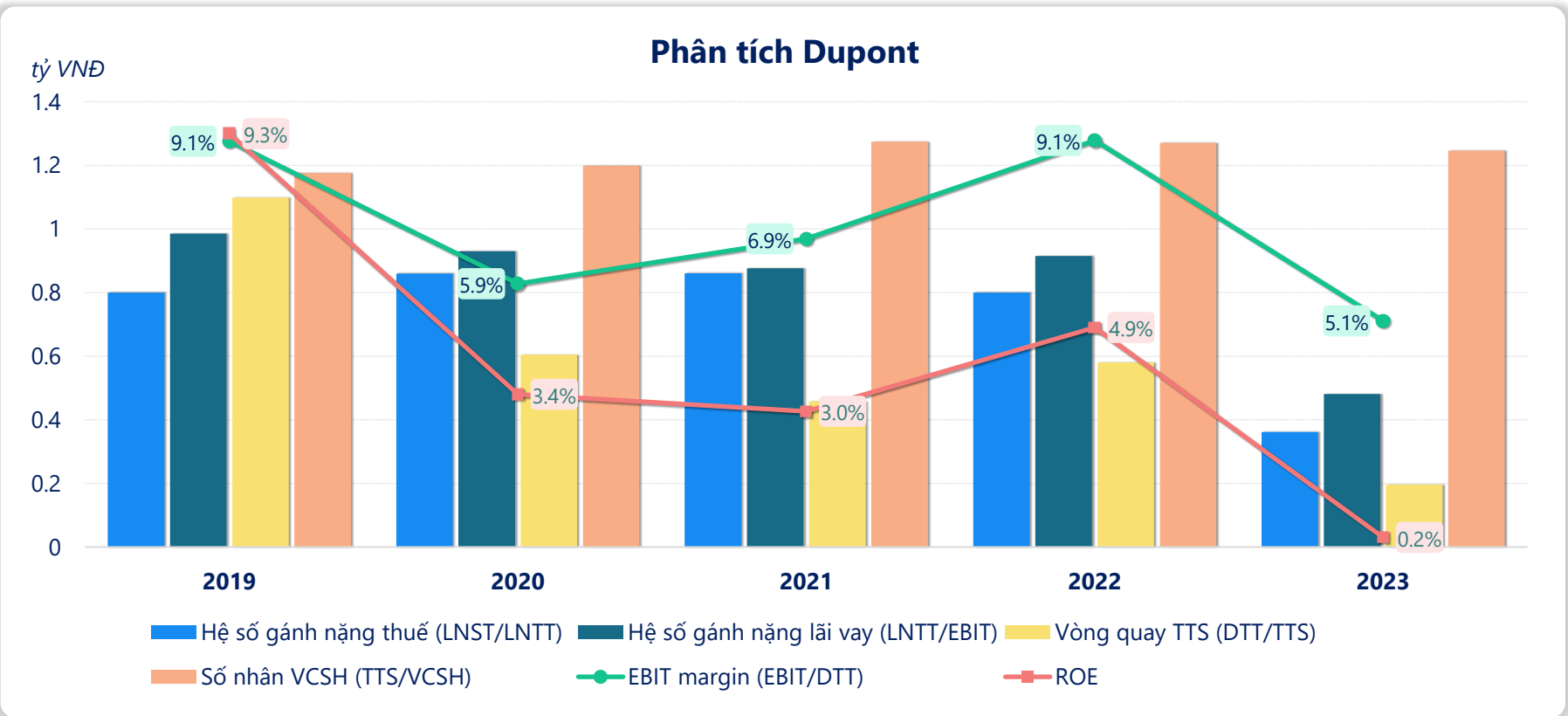
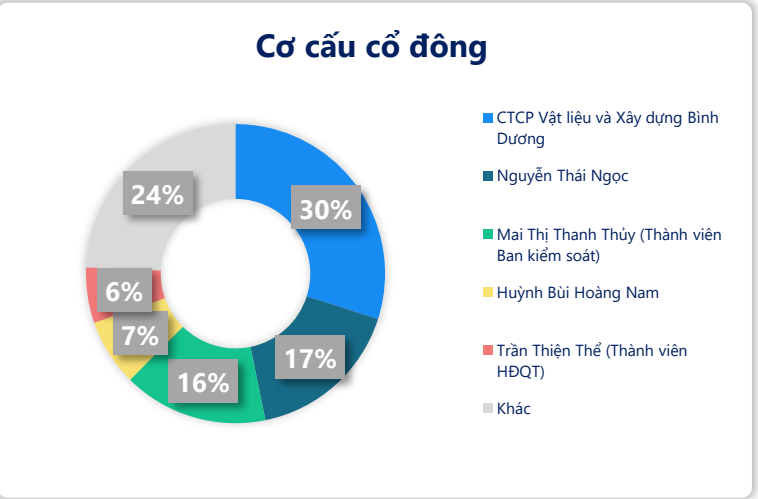


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,100 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		60
Số lượng CPLH (CP)		4,986,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.12)
EPS		30
P/E		398.4

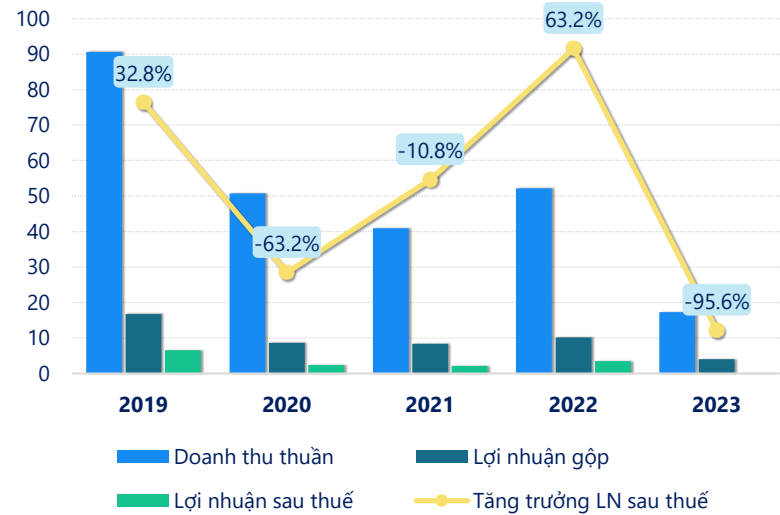
	YTD	1T	3T	6T
MCC	21.2%	9.1%	-0.8%	31.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Gạch ngói Cao cấp (HNX: MCC)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

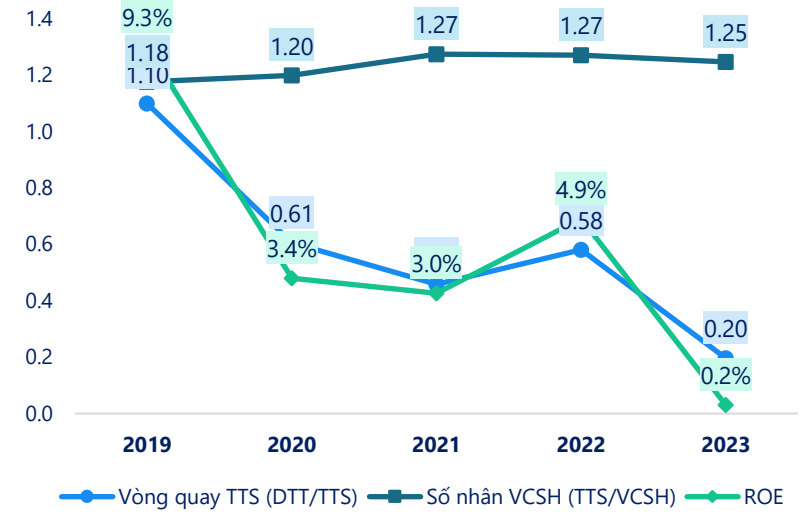


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 5.08% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.36 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.48 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

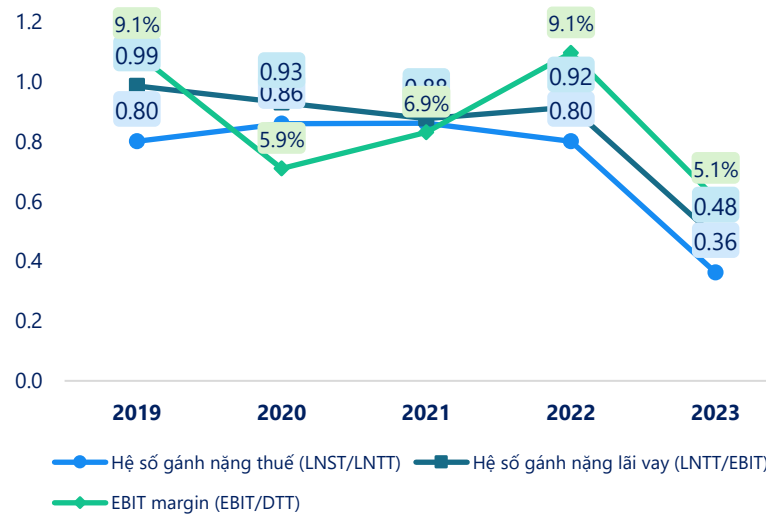
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh MCC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 66.9% chỉ còn 17.29 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 95.6% chỉ còn 0.15 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

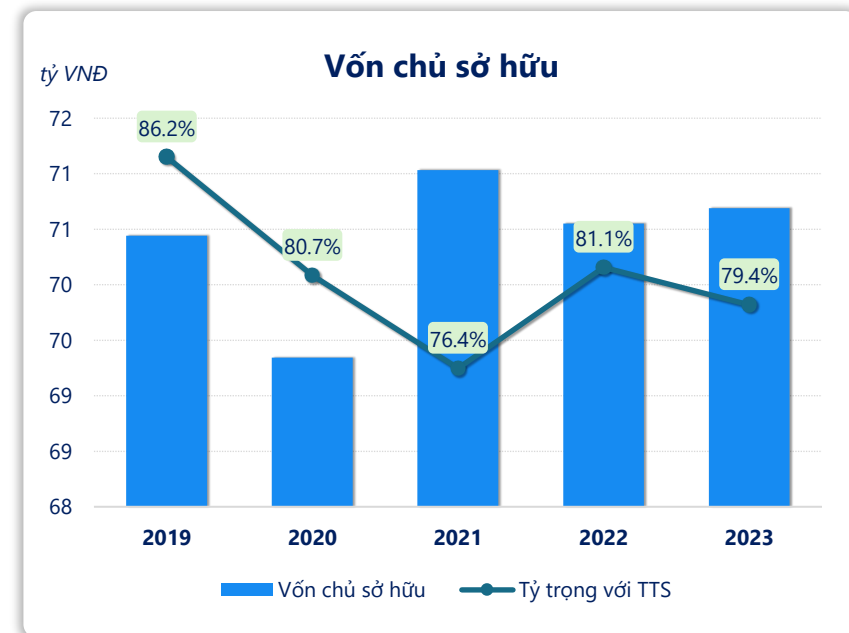
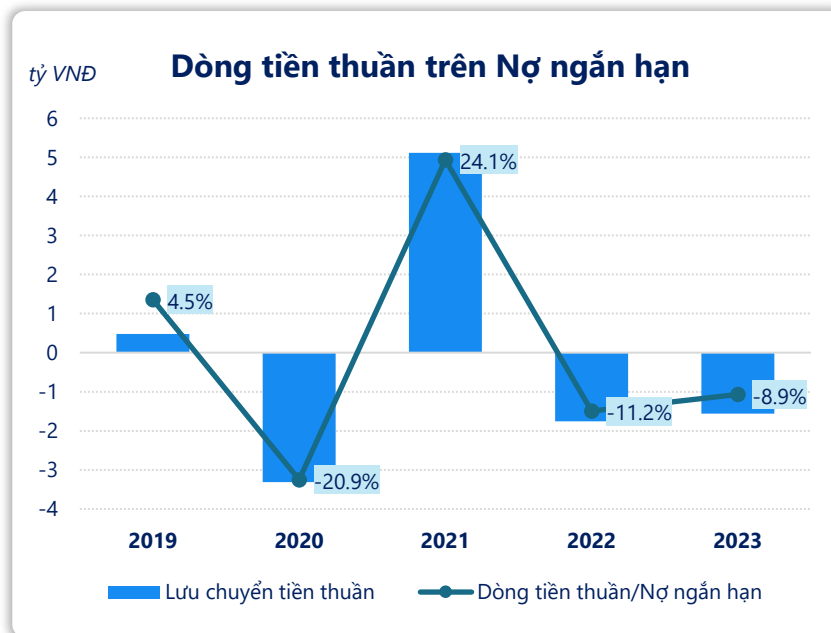
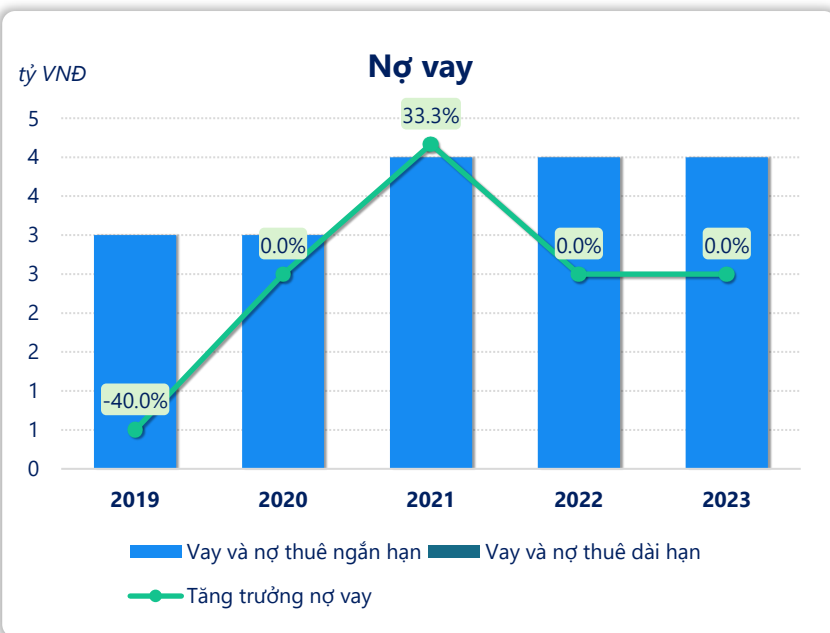
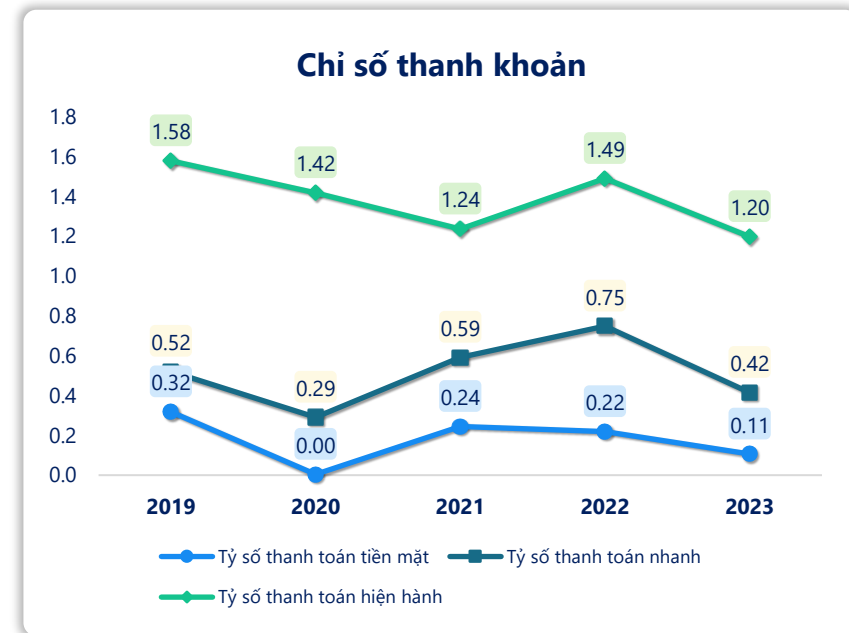
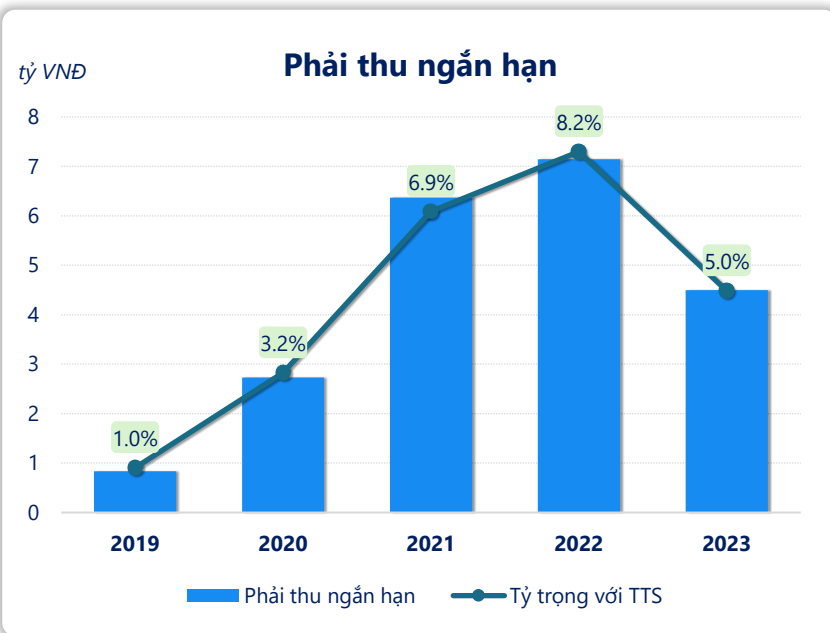


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.20, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.25 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Gạch ngói Cao cấp (HNX: MCC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	89.1	87.0	2.4%
Tài sản ngắn hạn	21.1	23.3	-9.8%
Tiền và tương đương tiền	1.86	3.42	-45.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.49	7.14	-37.1%
Hàng tồn kho	13.8	11.6	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	1.17	-18.4%
Tài sản dài hạn	68.0	63.6	6.8%
Phải thu dài hạn	0.85	0.78	8.7%
Tài sản cố định	1.27	1.67	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	65.9	61.2	7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18.4	16.4	11.8%
Nợ ngắn hạn	17.6	15.7	12.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.00	4.00	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.82	3.83	25.7%
Nợ dài hạn	0.80	0.78	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.7	70.6	0.2%
Vốn chủ sở hữu	70.7	70.6	0.2%
Vốn điều lệ	50.2	50.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	90.6	50.7	41.0	52.2	17.3
Giá vốn hàng bán	73.9	42.1	32.6	42.1	13.2
Lợi nhuận gộp	16.8	8.60	8.35	10.2	4.04
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.05	0.01
Chi phí TC	0.12	0.21	0.35	0.40	0.46
Chi phí lãi vay	0.12	0.21	0.35	0.40	0.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.28	1.70	1.99	1.46	0.79
Chi phí QLDN	5.30	4.12	3.62	4.69	3.16
LN thuần từ HĐKD	8.07	2.58	2.40	3.67	-0.35
Lợi nhuận khác	0.07	0.21	0.09	0.70	0.77
LN trước thuế	8.14	2.79	2.49	4.36	0.42
Lợi nhuận sau thuế	6.51	2.40	2.14	3.49	0.15
LNST của CĐ cty mẹ	6.51	2.40	2.14	3.49	0.15

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.7	-1.32	9.11	-0.91	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.76	0.00	-5.00	1.21	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.49	-1.99	1.00	-2.06	-1.00
Tiền đầu kỳ	2.91	3.38	0.07	5.18	3.42
Lưu chuyển tiền thuần	0.47	-3.31	5.11	-1.76	-1.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.38	0.07	5.18	3.42	1.86